

Số/Ref No.: 511/2022/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KÌ

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
- Mã chứng khoán: **SSI**
- Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028-38242897
- Email: congbothongtin@ssi.com.vn
- Website: <https://www.ssi.com.vn/>

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính**



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.002.469.667.068	46.208.991.192.792
110	I. Tài sản tài chính		44.884.641.088.517	46.135.886.756.469
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	466.000.992.646	970.547.870.834
111.1	1.1. Tiền		466.000.992.646	370.547.870.834
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	600.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	17.136.872.204.420	11.747.084.329.599
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	5.626.451.468.310	7.821.040.985.075
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.202.912.157.923	23.697.887.241.454
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	271.579.547.769	271.579.547.769
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(62.318.464.932)	(62.328.696.315)
117	7. Các khoản phải thu		353.788.417.459	527.124.038.738
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	290.425.935.532	521.353.505.084
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	63.362.481.927	5.770.533.654
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		63.362.481.927	5.770.533.654
118	8. Trả trước cho người bán	9	103.516.413.104	1.373.664.750.914
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	14.833.661.883	26.609.270.873
122	10. Các khoản phải thu khác	9	13.671.521.676	5.344.249.269
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(242.666.831.741)	(242.666.831.741)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	117.828.578.551	73.104.436.323
131	1. Tạm ứng		18.573.788.129	11.567.140.575
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.102.657.453	3.314.801.546
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.425.405.018	52.459.871.652
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.511.824.150	3.727.824.150
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		31.214.903.801	2.034.798.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.589.072.544.301	4.150.050.444.216
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		4.262.257.896.512	3.837.541.601.627
212	1. Các khoản đầu tư	11	4.262.257.896.512	3.837.541.601.627
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.381.972.014.983	3.086.855.720.098
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	349.400.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		401.285.881.529	401.285.881.529
220	II. Tài sản cố định		164.349.573.438	180.979.387.664
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	124.317.309.040	134.803.939.527
222	1.1. Nguyên giá		279.074.612.910	294.315.367.704
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(154.757.303.870)	(159.511.428.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	40.032.264.398	46.175.448.137
228	2.1. Nguyên giá		151.732.702.945	152.188.016.305
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(111.700.438.547)	(106.012.568.168)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	53.648.182.032	34.927.073.550
250	V. Tài sản dài hạn khác		108.816.892.319	96.602.381.375
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		32.831.658.166	32.571.638.490
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.053.363.508	23.833.434.997
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.1	19.931.870.645	5.197.307.888
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		49.591.542.211.369	50.359.041.637.008

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.917.824.379.024	36.472.054.224.951
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		34.897.516.032.080	36.427.503.281.646
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	33.131.491.372.373	31.120.908.370.195
312	1.1. Vay ngắn hạn		33.131.491.372.373	31.120.908.370.195
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	83.466.359.692	180.055.643.711
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	5.664.443.501	19.760.794.859
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.900.501.681	6.200.501.681
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	308.143.646.746	350.479.493.877
323	6. Phải trả người lao động		96.083.082.516	123.281.320.513
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		619.330.573	278.235.822
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	86.638.170.380	102.599.740.252
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.000.000	72.000.000
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	1.031.151.036.471	4.277.925.693.620
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.223.088.147	245.941.487.116
340	II. Nợ phải trả dài hạn		20.308.346.944	44.550.943.305
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.550.000.000	1.600.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	18.758.346.944	42.950.943.305
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.673.717.832.345	13.886.987.412.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	14.673.717.832.345	13.886.987.412.057
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.745.956.430.185	10.642.685.440.635
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.392.997.644	817.169.133.373
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(18.936.787.459)	(21.983.912.738)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	26.2, 37	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		492.932.169.472	492.932.169.472
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.380.369.846.287	2.696.910.415.549
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	25.1	3.336.491.549.807	2.577.927.084.160
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	25.1	43.878.296.480	118.983.331.389
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.591.542.211.369	50.359.041.637.008

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.513.835.807	5.513.835.807
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		992.764.388	982.343.473
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.985.634	2.406.549
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		485.934.810.000	608.425.570.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		510.408.560.000	20.480.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		18.211.000.000	21.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.540.692.650.000	6.248.649.810.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		3.050.000	1.006.880.000
014	Chứng quyền (số lượng)		14.254.900	173.131.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		80.783.232.163.000	78.192.708.630.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		64.162.143.695.000	63.676.892.129.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.329.050.090.000	1.164.444.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		13.454.454.390.000	11.559.652.470.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		269.156.000.000	269.126.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.568.427.988.000	1.522.592.691.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		556.848.870.000	569.783.120.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		505.080.870.000	518.015.120.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.623.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.509.871.692.000	1.595.243.646.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		14.652.870.000	23.585.470.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		979.748.040.000	1.812.141.070.000
026	Tiền gửi của khách hàng		6.792.485.517.337	7.246.465.212.655
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.985.936.089.647	6.473.319.613.124
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		754.479.999.004	744.150.173.589
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		31.960.933.477	17.818.952.433
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		20.108.495.209	11.176.473.509
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.740.416.088.651	7.217.469.786.713
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.095.767.630.217	6.285.272.187.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		644.648.458.434	932.197.599.035

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		19.644.099.000	1.926.199.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		464.396.209	9.250.274.509

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		616.010.370.190	578.861.505.013	616.010.370.190	578.861.505.013
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	349.430.095.303	378.172.635.465	349.430.095.303	378.172.635.465
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	61.591.325.637	60.410.641.958	61.591.325.637	60.410.641.958
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.4	177.465.292.698	122.240.772.406	177.465.292.698	122.240.772.406
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	27.523.656.552	18.037.455.184	27.523.656.552	18.037.455.184
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.4	130.252.874.026	171.347.861.811	130.252.874.026	171.347.861.811
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	566.429.306.766	245.579.949.872	566.429.306.766	245.579.949.872
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	26.4				
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		599.692.871.636	437.588.448.881	599.692.871.636	437.588.448.881
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		20.147.000.000	12.141.818.182	20.147.000.000	12.141.818.182
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		719.052.420	928.936.207	719.052.420	928.936.207
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.112.801.702	8.842.147.383	9.112.801.702	8.842.147.383
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.441.101.757	952.900.000	4.441.101.757	952.900.000
11	10. Thu nhập hoạt động khác	28	8.390.006.362	12.857.677.988	8.390.006.362	12.857.677.988
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.955.195.384.859	1.469.101.245.337	1.955.195.384.859	1.469.101.245.337

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		311.613.335.833	383.796.677.163	311.613.335.833	383.796.677.163
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	117.455.577.503	287.932.712.669	117.455.577.503	287.932.712.669
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	24.343.261.978	59.139.381.414	24.343.261.978	59.139.381.414
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.111.746.826	1.473.379.654	1.111.746.826	1.473.379.654
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	168.702.749.526	35.251.203.426	168.702.749.526	35.251.203.426
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	-	-
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(10.231.383)	(9.989.360.387)	(10.231.383)	(9.989.360.387)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	31	22.470.108.522	9.066.694.014	22.470.108.522	9.066.694.014
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	388.117.721.392	257.259.409.976	388.117.721.392	257.259.409.976
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	4.353.479.947	9.346.150.795	4.353.479.947	9.346.150.795
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	5.014.542.956	4.699.586.029	5.014.542.956	4.699.586.029
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	10.209.489.039	9.411.452.600	10.209.489.039	9.411.452.600
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	2.322.511.457	1.613.561.449	2.322.511.457	1.613.561.449
32	10. Chi phí hoạt động khác	29, 30	39.729.772.586	20.270.435.271	39.729.772.586	20.270.435.271
40	Cộng chi phí hoạt động		783.820.730.349	685.474.606.910	783.820.730.349	685.474.606.910

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		35.452.254.371	3.016.266.176	35.452.254.371	3.016.266.176
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.536.375.223	24.892.379.604	3.536.375.223	24.892.379.604
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		11.839.842.762	5.310.934.913	11.839.842.762	5.310.934.913
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	50.828.472.356	33.219.580.693	50.828.472.356	33.219.580.693
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		27.171.384.865	13.807.750.001	27.171.384.865	13.807.750.001
52	2. Chi phí lãi vay		263.887.789.515	222.007.328.495	263.887.789.515	222.007.328.495
55	3. Chi phí tài chính khác		10.495.224.617	7.105.820.524	10.495.224.617	7.105.820.524
60	Cộng chi phí tài chính	33	301.554.398.997	242.920.899.020	301.554.398.997	242.920.899.020
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	63.414.354.564	46.384.936.217	63.414.354.564	46.384.936.217
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		857.234.373.305	527.540.383.883	857.234.373.305	527.540.383.883

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		421.962.071	721.351.006	421.962.071	721.351.006
72	Chi phí khác		126.922.194	570	126.922.194	570
80	Cộng kết quả hoạt động khác	35	295.039.877	721.350.436	295.039.877	721.350.436
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		857.529.413.182	528.261.734.319	857.529.413.182	528.261.734.319
91	Lợi nhuận đã thực hiện		956.827.044.452	573.586.600.668	956.827.044.452	573.586.600.668
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(99.297.631.270)	(45.324.866.349)	(99.297.631.270)	(45.324.866.349)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	36	173.517.537.999	101.360.481.715	173.517.537.999	101.360.481.715
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	212.444.697.117	103.648.269.717	212.444.697.117	103.648.269.717
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	(38.927.159.118)	(2.287.788.002)	(38.927.159.118)	(2.287.788.002)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		684.011.875.183	426.901.252.604	684.011.875.183	426.901.252.604

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	38				
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-	-	-



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		857.529.413.182	528.261.734.319
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(543.583.594.947)	(275.436.328.005)
03	Khấu hao TSCĐ		17.695.541.196	12.176.688.055
04	Các khoản dự phòng		-	(9.989.360.387)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.633.398.045)	29.382.378.651
06	Chi phí lãi vay		263.887.789.515	222.007.328.495
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(76.788.459.992)	(161.851.736.527)
08	Dự thu tiền lãi		(743.745.067.621)	(367.161.626.292)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		197.490.780.121	94.390.584.840
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		193.046.011.504	94.390.584.840
17	Lỗ khác		(10.231.383)	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(120.230.882.189)	(109.138.642.553)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(89.114.982.189)	(78.448.097.142)
21	Lãi khác		(31.115.900.000)	(30.690.545.411)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		391.205.716.167	238.077.348.601
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(5.352.539.811.162)	271.671.093.515
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(63.064.949.198)	408.474.704.268
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		2.494.975.083.531	(1.896.549.288.013)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		-	-
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		230.927.569.552	(2.854.595.113)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		11.775.608.990	5.537.667.805
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.265.739.249.586	(428.048.055.622)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(35.974.608.862)	98.910.819.549
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.059.350.221)	(824.684.457)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.185.461.877)	1.224.323.753
43	Thuế TNDN đã nộp		(235.743.202.992)	(55.063.710.121)
44	Lãi vay đã trả		(272.791.629.899)	(235.895.296.673)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(7.322.282.658)	21.197.614.567
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		341.094.751	108.827.000
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(19.037.341.256)	8.753.176.354
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(27.198.237.997)	(9.503.008.978)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(3.483.453.115.109)	461.905.126.825
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		686.479.119.350	379.992.640.588
	- Tiền lãi đã thu		686.153.119.350	378.893.133.088
	- Tiền thu khác		326.000.000	1.099.507.500
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.540.863.090)	(69.440.892.958)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(4.528.467.412.394)	(802.326.189.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(32.754.873.802)	(13.269.750.137)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		32.781.818	12.636.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(379.600.000.000)	(250.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.250.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		39.305.479.462	83.209.478.702
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		1.876.983.387.478	(180.047.635.072)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		104.460.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.189.010.450)	(229.625.100)
73	Tiền vay gốc		81.789.184.727.236	35.066.339.865.830
73.2	- Tiền vay khác		81.789.184.727.236	35.066.339.865.830
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.745.445.825.058)	(34.188.340.581.645)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(79.745.445.825.058)	(34.188.340.581.645)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.745.000)	(63.315.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		2.146.937.146.728	877.706.344.085

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(504.546.878.188)	(104.667.480.097)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	970.547.870.834	172.024.126.548
101.1	Tiền		370.547.870.834	71.777.591.696
101.2	Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	100.246.534.852
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	466.000.992.646	67.356.646.451
103.1	Tiền		466.000.992.646	67.356.646.451
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		147.601.721.958.090	102.073.357.498.631
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(142.650.388.647.529)	(105.117.610.070.241)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		176.468.573.052.450	96.958.265.922.835
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		10.329.825.415	167.158.273.090
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(181.585.578.654.920)	(94.397.175.206.573)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.507.890.440)	(7.099.446.558)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		623.121.814.550	2.051.462.351.800
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(914.251.152.934)	(675.257.926.162)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(453.979.695.318)	1.053.101.396.822
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		6.792.485.517.337	5.865.485.619.756
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		6.792.485.517.337	5.865.485.619.756
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.740.416.088.651	5.826.933.507.311
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		31.960.933.477	37.754.158.831
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		20.108.495.209	797.953.614






Bà Nguyễn Thị Hải Anh Bà Hoàng Thị Minh Thủy Ông Nguyễn Hồng Nam
 Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	10.642.685.440.635	1.263.549.470.685	(113.779.095.785)	99.034.853.821	4.236.135.729	7.287.814.393.934	10.745.956.430.185
1.1. Cổ phiếu phổ thông		6.029.456.130.000	9.847.500.220.000	468.594.910.000	-	100.000.000.000	-	6.498.051.040.000	9.947.500.220.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	817.169.133.373	795.184.185.785	-	223.864.271	-	824.654.941.819	817.392.997.644
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785 (34.661.962.785)	- (21.983.912.738)	(229.625.100)	(113.779.095.785)	(1.189.010.450)	4.236.135.729	- (34.891.587.885)	- (18.936.787.459)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		519.187.344.649	58.252.419.507	-	-	-	-	519.187.344.649	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		434.679.749.965	492.932.169.472	-	-	-	-	434.679.749.965	492.932.169.472
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)					(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.502.749.577.318	2.696.910.415.549	546.483.145.883	(119.581.893.279)	866.502.737.026	(183.043.306.288)	2.929.650.829.922	3.380.369.846.287
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.493.351.850.208	2.577.927.084.160	467.978.677.392	-	759.116.910.092	(552.444.445)	2.961.330.527.600	3.336.491.549.807
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.397.727.110	118.983.331.389	78.504.468.491	(119.581.893.279)	107.385.826.934	(182.490.861.843)	(31.679.697.678)	43.878.296.480
TỔNG CỘNG	25	9.590.867.657.860	13.886.987.412.057	1.810.032.616.568	(233.360.989.064)	965.537.590.847	(178.807.170.559)	11.167.539.285.364	14.673.717.832.345

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)	-	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	37	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)	-	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 03 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 1.326 người (31 tháng 12 năm 2021 là: 1.270 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND, vốn chủ sở hữu là 14.673.717.832.345 VND. Tổng tài sản là 49.591.542.211.369 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GCN_UBCK ngày 05 tháng 01 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	505 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 39.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC.

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và khoản mục “ Chi phí hoạt động khác ” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	466.000.992.646	370.547.870.834
- Tiền mặt tại quỹ	503.777.746	333.485.435
- Tiền gửi ngân hàng	465.497.214.900	370.214.385.399
Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	-	600.000.000.000
Tổng cộng	466.000.992.646	970.547.870.834

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	499.504.422	54.632.725.298.866
- Cổ phiếu	105.348.308	5.294.629.731.552
- Trái phiếu	265.183.940	40.766.618.513.508
- Chứng khoán khác	128.972.174	8.571.477.053.806
b. Của nhà đầu tư	9.815.456.789	471.462.275.559.178
- Cổ phiếu	9.613.246.233	324.899.435.167.000
- Trái phiếu	11.504.110	1.235.992.427.978
- Chứng khoán khác	190.706.446	145.326.847.964.200
Tổng cộng	10.314.961.211	526.095.000.858.044

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	945.993.622.749	999.959.013.570	1.009.557.613.272	1.026.268.627.260
HPG	78.542.757.437	75.734.355.400	4.782.571	4.454.400
MWG	72.990.608.055	77.966.112.600	210.971.979.822	208.589.784.300
SGN	406.976.671.336	454.004.174.000	407.684.911.102	420.402.968.000
FUESSV50	17.675.672.112	30.802.860.000	17.675.672.112	32.062.977.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	369.807.913.809	361.451.511.570	373.220.267.665	365.208.443.560
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	121.759.235.292	119.038.286.950	756.070.971.658	753.490.336.500
HPG	25.815.236.849	24.892.178.300	73.542.487.719	68.496.144.000
TCB	8.608.910.290	8.338.224.450	92.253.707.851	90.075.000.000
ACB	64.818.647.889	64.163.270.000	6.533.390.233	6.758.550.000
VHM	22.516.440.264	21.644.614.200	24.276.187.252	23.916.120.000
Cổ phiếu khác	-	-	559.465.198.603	564.244.522.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	124.340.554.022	104.663.870.877	54.339.454.012	34.528.770.867
Trái phiếu niêm yết			100.074.600.000	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	4.942.329.627.889	4.942.329.627.889	3.109.933.782.682	3.109.933.782.682
Chứng chỉ tiền gửi (3)	10.970.881.405.134	10.970.881.405.134	6.722.788.212.290	6.722.788.212.290
Tổng cộng	17.105.304.445.086	17.136.872.204.420	11.752.764.633.914	11.747.084.329.599

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có 11.000 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 2.000.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 có giá trị mệnh giá là 10.750.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	276.320.839.159	271.579.547.769
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	182.904.778.643	178.163.487.253	182.904.778.643	178.163.487.253
Tổng cộng	276.320.839.159	271.579.547.769	276.320.839.159	271.579.547.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.626.451.468.310	7.821.040.985.075

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, có 5.460.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 31.375.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	20.619.515.158.840	20.589.451.040.508	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	583.396.999.083	583.396.999.083	945.347.041.803	945.347.041.803
Các khoản khác (3)			6.901.338.630	6.901.338.630
Tổng cộng	21.202.912.157.923	21.172.848.039.591	23.697.887.241.454	23.667.812.891.739

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.129.374.407.109 VND và 15.375.838.486.501 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 65.235.900.247.599 VND và 68.923.089.551.344 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	17.105.304.445.086	66.570.814.657	(35.003.055.323)	17.136.872.204.420	11.752.764.633.914	42.657.244.533	(48.337.548.848)	11.747.084.329.599
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	945.993.622.749	66.436.814.657	(12.471.423.836)	999.959.013.570	1.009.557.613.272	32.012.288.310	(15.301.274.322)	1.026.268.627.260
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	121.759.235.292	-	(2.720.948.342)	119.038.286.950	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	124.340.554.022	134.000.000	(19.810.683.145)	104.663.870.877	54.339.454.012	-	(19.810.683.145)	34.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	100.074.600.000	-	-	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.942.329.627.889	-	-	4.942.329.627.889	3.109.933.782.682	-	-	3.109.933.782.682
Chứng chỉ tiền gửi	10.970.881.405.134	-	-	10.970.881.405.134	6.722.788.212.290	-	-	6.722.788.212.290
AFS	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Tổng cộng	17.381.625.284.245	66.570.814.657	(39.744.346.713)	17.408.451.752.189	12.029.085.473.073	42.657.244.533	(53.078.840.238)	12.018.663.877.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	30.064.118.332	30.074.349.715
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	62.318.464.932	62.328.696.315

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	290.425.935.532	521.353.505.084
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>232.864.343.084</i>	<i>232.864.343.084</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	63.362.481.927	5.770.533.654
3. Trả trước cho người bán	103.516.413.104	1.373.664.750.914
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.833.661.883	26.609.270.873
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>9.877.488.657</i>	<i>9.877.488.657</i>
5. Phải thu khác	13.671.521.676	5.344.249.269
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(242.666.831.741)	(242.666.831.741)
Tổng cộng	243.143.182.381	1.690.075.478.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	232.864.343.084	232.864.343.084	-	-	232.864.343.084	232.864.343.084
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	232.864.343.084	232.864.343.084	-	-	232.864.343.084	232.864.343.084
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	9.877.488.657	9.802.488.657	-	-	9.802.488.657	9.877.488.657
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	168.000.000	-	-	168.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	7.000.000	-	-	7.000.000	10.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	9.627.488.657	9.627.488.657	-	-	9.627.488.657	9.627.488.657
Tổng cộng	242.741.831.741	242.666.831.741	-	-	242.666.831.741	242.741.831.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	18.573.788.129	11.567.140.575
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.102.657.453	3.314.801.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.425.405.018	52.459.871.652
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.502.434.113	2.996.466.634
- Chi phí trả trước dịch vụ	58.922.970.905	49.463.405.018
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.511.824.150	3.727.824.150
Tài sản ngắn hạn khác	31.214.903.801	2.034.798.400
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	30.074.424.801	883.944.800
- Khác	1.140.479.000	1.150.853.600
Tổng cộng	117.828.578.551	73.104.436.323

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.381.972.014.983	3.086.855.720.098
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	250.247.842.969	-
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	3.131.724.172.014	3.086.855.720.098
Đầu tư vào công ty con	479.000.000.000	349.400.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	404.000.000.000	274.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3)	401.285.881.529	401.285.881.529
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	391.285.881.529	391.285.881.529
- Quỹ Đầu Tư Công Nghệ số Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	4.262.257.896.512	3.837.541.601.627

- (1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 250.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 3.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.000.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	267.785.052.331	24.346.783.800	2.183.531.573	294.315.367.704
Tăng trong kỳ	942.357.180	-	-	942.357.180
<i>Mua trong kỳ</i>	942.357.180	-	-	942.357.180
Giảm trong kỳ	(16.183.111.974)	-	-	(16.183.111.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.183.111.974)	-	-	(16.183.111.974)
Số cuối kỳ	<u>252.544.297.537</u>	<u>24.346.783.800</u>	<u>2.183.531.573</u>	<u>279.074.612.910</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	146.508.995.620	11.507.330.299	1.495.102.258	159.511.428.177
Tăng trong kỳ	10.671.723.492	606.033.870	139.600.095	11.417.357.457
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	10.671.723.492	606.033.870	139.600.095	11.417.357.457
Giảm trong kỳ	(16.171.481.764)	-	-	(16.171.481.764)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.171.481.764)	-	-	(16.171.481.764)
Số cuối kỳ	<u>141.009.237.348</u>	<u>12.113.364.169</u>	<u>1.634.702.353</u>	<u>154.757.303.870</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	121.276.056.711	12.839.453.501	688.429.315	134.803.939.527
Số cuối kỳ	<u>111.535.060.189</u>	<u>12.233.419.631</u>	<u>548.829.220</u>	<u>124.317.309.040</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>56.170.895.003</u>	<u>60.425.687.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	141.960.860.263	10.227.156.042	152.188.016.305
Tăng trong kỳ	-	135.000.000	135.000.000
<i>Mua mới</i>	-	135.000.000	135.000.000
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Số cuối kỳ	<u>141.370.546.903</u>	<u>10.362.156.042</u>	<u>151.732.702.945</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	98.131.801.633	7.880.766.535	106.012.568.168
Tăng trong kỳ	5.425.804.104	852.379.635	6.278.183.739
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	5.425.804.104	852.379.635	6.278.183.739
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Số cuối kỳ	<u>102.967.292.377</u>	<u>8.733.146.170</u>	<u>111.700.438.547</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.829.058.630	2.346.389.507	46.175.448.137
Số cuối kỳ	<u>38.403.254.526</u>	<u>1.629.009.872</u>	<u>40.032.264.398</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>60.897.318.801</u>	<u>59.000.533.161</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển phần mềm	<u>53.648.182.032</u>	<u>34.927.073.550</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>21.053.363.508</u>	<u>23.833.434.997</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	4.248.099.320
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	139.338.024	139.338.024
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	15.544.433.301	809.870.544
Tổng cộng	19.931.870.645	5.197.307.888

16.2 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	13.314.162.933	8.531.448.907
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.392.442.289	35.367.752.676
Tổng cộng	18.758.346.944	42.950.943.305

17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	12.809.000.000.000	6.939.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.010.000.000.000	6.560.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	450.000.000.000	750.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	98.250.000.000	Chứng quyền
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	31.375.000.000	343.535.000.000	Chứng quyền
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	250.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	21.816.176.200.000	17.956.586.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		31.120.908.370.195	81.789.184.727.236	79.778.601.725.058	33.131.491.372.373
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 5,5	6.011.665.792.772	22.373.158.035.995	27.386.558.448.279	998.265.380.488
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	25.109.242.577.423	59.416.026.691.241	52.392.043.276.779	32.133.225.991.885
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4.100.000.000.000	5.875.000.000.000	4.505.000.000.000	5.470.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		4.440.000.000.000	5.420.000.000.000	4.440.000.000.000	5.420.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.000.000.000.000	7.000.000.000.000	7.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.265.800.000.000	13.281.340.000.000	8.924.040.000.000	14.623.100.000.000
- Vay khác		3.303.442.577.423	27.839.686.691.241	27.523.003.276.779	3.620.125.991.885
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn					
Tổng cộng		31.120.908.370.195	81.789.184.727.236	79.778.601.725.058	33.131.491.372.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	42.768.705.692	45.231.136.706
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	40.697.654.000	134.824.507.005
Tổng cộng	83.466.359.692	180.055.643.711

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>
ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	8.896.900
HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	22.000.000	21.058.200
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	22.515.000
VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	8.275.000
Tổng cộng	75.000.000	60.745.100

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT (FIS)	592.940.000	1.335.741.000
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	1.421.351.455	368.241.390
Công ty CP Viễn Thông Intercom Việt Nam	831.256.800	-
Công ty CP Tập đoàn HIPT	420.097.000	20.460.000
Phải trả người bán khác	2.398.798.246	18.036.352.469
Tổng cộng	5.664.443.501	19.760.794.859

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	738.480.399	1.836.459.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.900.238.303	222.198.744.178
Thuế thu nhập cá nhân	99.202.036.540	118.330.378.924
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	9.302.891.504	8.113.911.501
Tổng cộng	308.143.646.746	350.479.493.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	67.665.584.697	76.567.804.348
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	6.806.178.878	5.156.262.011
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	4.223.745.383	14.518.541.799
Phí dịch vụ	-	588.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.780.418.801	4.093.870.506
Các khoản khác	2.162.242.621	1.675.261.588
Tổng cộng	86.638.170.380	102.599.740.252

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.004.075.529.051	4.250.363.558.098
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.150.036.794	7.224.402.527
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>6.600.041.400</i>	<i>6.672.786.400</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>549.995.394</i>	<i>551.616.127</i>
Phải trả các đối tượng khác	14.925.470.626	15.337.732.995
Tổng cộng	1.031.151.036.471	4.277.925.693.620

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.336.491.549.807	2.577.927.084.160
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.878.296.480	118.983.331.389
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>43.823.365.557</i>	<i>123.561.798.511</i>
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)</i>	<i>54.930.923</i>	<i>(4.578.467.122)</i>
Tổng cộng	3.380.369.846.287	2.696.910.415.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	9.847.500.220.000	817.169.133.373	(21.983.912.738)	(3.793.033.106)	58.252.419.507	492.932.169.472	2.696.910.415.549	13.886.987.412.057
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	223.864.271	4.236.135.729					4.460.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2021 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000							100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế							684.011.875.183	684.011.875.183
Giảm khác							(552.444.445)	(552.444.445)
Mua cổ phiếu quỹ		-	(1.189.010.450)					(1.189.010.450)
Số cuối kỳ	9.947.500.220.000	817.392.997.644	(18.936.787.459)	(3.793.033.106)	58.252.419.507	492.932.169.472	3.380.369.846.287	14.673.717.832.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu phổ thông	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.985.634)	(2.406.549)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.985.634)	(2.406.549)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.985.634)	(2.406.549)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	992.764.388	982.343.473
- Cổ phiếu phổ thông	992.764.388	982.343.473
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2022 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 1/2021 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	232.182.540		2.266.238.503.234	2.004.828.314.516	261.410.188.718	277.921.443.550
	MBB	7.233.800	32.717	236.670.705.000	218.929.937.716	17.740.767.284	16.834.719.514
	MWG	2.559.000	138.255	353.794.720.000	347.870.378.904	5.924.341.096	8.586.649.003
	VRE	4.955.200	33.787	167.420.465.000	161.231.424.588	6.189.040.412	17.032.845.936
	STB	3.503.800	33.484	117.319.655.000	110.758.249.850	6.561.405.150	12.608.978.387
	KDH	1.074.300	54.323	58.359.020.000	53.246.304.355	5.112.715.645	396.348.411
	Chứng quyền do Công ty phát hành	184.964.600		280.597.903.180	83.859.116.800	196.738.786.380	12.451.068.698
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	27.891.840		1.052.076.035.054	1.028.932.902.303	23.143.132.751	210.010.833.601
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	42.350.858		550.132.981.630	550.000.000.000	132.981.630	-
3	Trái phiếu niêm yết	73.889.650		7.515.106.370.198	7.513.278.516.204	1.827.853.994	3.113.500.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	15.959.966		29.242.572.043.244	29.185.430.997.283	57.141.045.961	39.556.611.915
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	28.918.025.000	57.581.080.000
	Tổng cộng	364.383.014		39.574.049.898.306	39.253.537.828.003	349.430.095.303	378.172.635.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL(tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 1/2022 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 1/2021 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	62.805.636		1.555.449.991.826	1.630.090.423.484	(74.640.431.658)	(178.379.180.934)
	KBC	1.950.600	60.724	118.449.200.000	128.728.841.583	(10.279.641.583)	-
	VPB	4.379.800	34.406	150.692.460.000	157.880.941.780	(7.188.481.780)	(2.370.971.607)
	FPT	1.157.300	92.122	106.613.290.000	109.987.283.348	(3.373.993.348)	(545.458.427)
	TCB	3.619.900	49.743	180.063.905.000	185.614.588.150	(5.550.683.150)	(1.262.158.231)
	HPG	2.641.500	45.624	120.516.805.000	126.628.950.768	(6.112.145.768)	(5.110.845.500)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	31.712.500		63.077.694.806	83.540.872.900	(20.463.178.094)	(120.479.117.532)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	17.344.036		816.036.637.020	837.708.944.955	(21.672.307.935)	(48.610.629.637)
2	Trái phiếu niêm yết	38.500.000		3.985.584.500.000	3.986.890.500.000	(1.306.000.000)	(281.000.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	204.946		3.974.881.329.575	3.979.860.571.420	(4.979.241.845)	(5.232.349.735)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(36.529.904.000)	(104.040.182.000)
	Tổng cộng	101.510.582	-	9.515.915.821.401	9.596.841.494.904	(117.455.577.503)	(287.932.712.669)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2022 VND
I	Loại FVTPL	17.105.304.445.086	17.136.872.204.420	31.567.759.334	(5.680.304.325)	37.248.063.659
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	945.993.622.749	999.959.013.570	53.965.390.821	16.711.013.985	37.254.376.836
	MWG	72.990.608.055	77.966.112.600	4.975.504.545	(2.382.195.522)	7.357.700.067
	HPG	78.542.757.437	75.734.355.400	(2.808.402.037)	(328.171)	(2.808.073.866)
	SGN	406.976.671.336	454.004.174.000	47.027.502.664	12.718.056.898	34.309.445.766
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	387.483.585.921	392.254.371.570	4.770.785.649	6.375.480.780	(1.604.695.131)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	121.759.235.292	119.038.286.950	(2.720.948.342)	(2.580.635.165)	(140.313.177)
	VHM	22.516.440.264	21.644.614.200	(871.826.064)	(360.067.252)	(511.758.812)
	ACB	64.818.647.889	64.163.270.000	(655.377.889)	225.159.767	(880.537.656)
	TCB	8.608.910.290	8.338.224.450	(270.685.840)	(2.178.707.851)	1.908.022.011
	HPG	25.815.236.849	24.892.178.300	(923.058.549)	(5.046.343.719)	4.123.285.170
	Cổ phiếu khác				4.779.323.890	(4.779.323.890)
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	124.340.554.022	104.663.870.877	(19.676.683.145)	(19.810.683.145)	134.000.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	4.942.329.627.889	4.942.329.627.889			-
5	Chứng chỉ tiền gửi	10.970.881.405.134	10.970.881.405.134			-
II	Loại AFS	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Tổng cộng	17.381.625.284.245	17.408.451.752.189	26.826.467.944	(10.421.595.715)	37.248.063.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2022 VND
1	ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.219.022.382	11.388.032.000	3.830.990.382	(193.808.496)	4.024.798.878
2	HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	19.474.245.431	9.686.772.000	9.787.473.431	3.269.308.840	6.518.164.591
3	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	28.882.437.496	14.409.600.000	14.472.837.496	4.568.152.410	9.904.685.086
4	VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	9.084.160.134	5.213.250.000	3.870.910.134	298.552.603	3.572.357.531
5	Chứng quyền khác				165.199.099.060	(165.199.099.060)
	Tổng cộng	72.659.865.443	40.697.654.000	31.962.211.443	173.141.304.417	(141.179.092.974)

26.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	177.465.292.698	122.240.772.406	177.465.292.698	122.240.772.406
Từ tài sản tài chính HTM	130.252.874.026	171.347.861.811	130.252.874.026	171.347.861.811
Từ các khoản cho vay và phải thu	566.429.306.766	245.579.949.872	566.429.306.766	245.579.949.872
Tổng cộng	874.147.473.490	539.168.584.089	874.147.473.490	539.168.584.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/ (HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(10.231.383)	-	(10.231.383)	-
Dự phòng/ (hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	(9.989.360.387)	-	(9.989.360.387)
Tổng cộng	(10.231.383)	(9.989.360.387)	(10.231.383)	(9.989.360.387)

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	2.400.747	-	2.400.747	-
Doanh thu khác	8.387.605.615	12.857.677.988	8.387.605.615	12.857.677.988
Tổng cộng	8.390.006.362	12.857.677.988	8.390.006.362	12.857.677.988

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	388.117.721.392	257.259.409.976	388.117.721.392	257.259.409.976
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.353.479.947	9.346.150.795	4.353.479.947	9.346.150.795
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.322.511.457	1.613.561.449	2.322.511.457	1.613.561.449
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.014.542.956	4.699.586.029	5.014.542.956	4.699.586.029
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.209.489.039	9.411.452.600	10.209.489.039	9.411.452.600
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 30)	39.729.772.586	20.270.435.271	39.729.772.586	20.270.435.271
Tổng cộng	449.747.517.377	302.600.596.120	449.747.517.377	302.600.596.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	109.930.860.570	79.247.051.908	109.930.860.570	79.247.051.908
Chi phí hoạt động lưu ký	9.836.112.105	9.071.640.421	9.836.112.105	9.071.640.421
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	230.090.333.750	146.087.030.695	230.090.333.750	146.087.030.695
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.530.694.000	5.939.004.971	8.530.694.000	5.939.004.971
Chi phí vật tư văn phòng	204.835.876	199.896.701	204.835.876	199.896.701
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.363.167.833	366.071.633	2.363.167.833	366.071.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.889.389.673	7.838.685.741	10.889.389.673	7.838.685.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.761.369.359	33.911.832.216	39.761.369.359	33.911.832.216
Chi phí về vốn	30.864.867.742	16.102.684.792	30.864.867.742	16.102.684.792
Chi phí khác	7.275.886.469	3.836.697.042	7.275.886.469	3.836.697.042
Tổng cộng	449.747.517.377	302.600.596.120	449.747.517.377	302.600.596.120

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	29.031.079.729	10.190.549.147	29.031.079.729	10.190.549.147
Chi phí khác	10.698.692.857	10.079.886.124	29.031.079.729	10.079.886.124
Tổng cộng	39.729.772.586	20.270.435.271	39.729.772.586	20.270.435.271

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	2.945.203.536	2.436.337.414	2.945.203.536	2.436.337.414
Chi phí khác	19.524.904.986	6.630.356.600	19.524.904.986	6.630.356.600
Tổng cộng	22.470.108.522	9.066.694.014	22.470.108.522	9.066.694.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	35.452.254.371	3.016.266.176	35.452.254.371	3.016.266.176
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	20.791.396.500	-	20.791.396.500
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.536.375.223	4.100.983.104	3.536.375.223	4.100.983.104
Doanh thu khác	11.839.842.762	5.310.934.913	11.839.842.762	5.310.934.913
Tổng cộng	50.828.472.356	33.219.580.693	50.828.472.356	33.219.580.693

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	27.171.384.865	13.807.750.001	27.171.384.865	13.807.750.001
Chi phí lãi trái phiếu	-	7.302.079.323	-	7.302.079.323
Chi phí lãi vay ngắn hạn	263.887.789.515	214.705.249.172	263.887.789.515	214.705.249.172
Chi phí tài chính khác	10.495.224.617	7.105.820.524	10.495.224.617	7.105.820.524
Tổng cộng	301.554.398.997	242.920.899.020	301.554.398.997	242.920.899.020

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.819.996.445	14.382.904.104	18.819.996.445	14.382.904.104
- Lương và các khoản phúc lợi	17.265.701.945	13.124.231.949	17.265.701.945	13.124.231.949
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.554.294.500	1.258.672.155	1.554.294.500	1.258.672.155
Chi phí văn phòng phẩm	261.742.900	738.460.366	261.742.900	738.460.366
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.379.681.487	414.112.404	1.379.681.487	414.112.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.382.914.907	3.914.728.023	6.382.914.907	3.914.728.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.830.865.325	25.243.982.756	29.830.865.325	25.243.982.756
Chi phí khác	6.739.153.500	1.690.748.564	6.739.153.500	1.690.748.564
Tổng cộng	63.414.354.564	46.384.936.217	63.414.354.564	46.384.936.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

35. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	52.635.608	31.818.181	52.635.608	31.818.181
Thu nhập khác	369.326.463	689.532.825	369.326.463	689.532.825
Tổng thu nhập khác	421.962.071	721.351.006	421.962.071	721.351.006
Tổng chi phí khác	(126.922.194)	(570)	(126.922.194)	(570)
Tổng cộng	295.039.877	721.350.436	295.039.877	721.350.436

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	857.529.413.182	528.261.734.319
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	21.240.496.600	7.130.300.000
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	21.773.243.877	5.294.720.111
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.343.261.978	59.139.381.414
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	168.702.749.526	35.251.203.426
- Các khoản điều chỉnh khác	12.296.454.704	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(1.028.949.580)	(21.795.171.480)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(21.240.496.600)	(7.130.300.000)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(61.591.325.637)	(60.410.641.958)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(27.523.656.552)	(18.037.455.184)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	(11.698.935.185)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	994.501.191.498	516.004.835.463
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	198.900.238.303	103.200.967.093
Thuế TNDN phải trả đầu năm	222.198.744.178	54.641.407.497
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	13.544.458.814	447.302.624
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(235.743.202.992)	(55.063.710.121)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	198.900.238.303	103.225.967.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	5.197.307.888	4.223.842.803
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	14.734.562.757	(1.959.653.559)
Số cuối kỳ	19.931.870.645	2.264.189.244
	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	42.950.943.305	23.152.861.761
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	4.782.714.026	(4.582.467.653)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(28.975.310.387)	335.026.092
Số cuối kỳ	18.758.346.944	18.905.420.200

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2022 và Quý 1 năm 2021 như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(14.734.562.757)	1.959.653.559
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(24.192.596.361)	(4.247.441.561)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(38.927.159.118)	(2.287.788.002)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(552.444.445)	-
Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(552.444.445)	-
Tổng cộng	(552.444.445)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	129.600.000.000		404.000.000.000	
	Khoản ứng trước	129.600.000.000		(129.600.000.000)		
Quý Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000			10.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Ứng trước phí dịch vụ	(216.841.988)	(98.280.000)	426.941.988	111.820.000	(98.280.000)
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.138.155.000	593.000.000	(2.138.155.000)	593.000.000	539.090.909
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Chi phí mua hàng hóa		(85.252.675)	85.252.675		(85.252.675)
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG		2.503.130.362.000	(2.503.130.362.000)		3.133.360.164
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG		(2.522.926.579.000)	2.522.926.579.000		
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		50.000.000	(50.000.000)		50.000.000
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	5.231.111.200		(5.231.111.200)		
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)			(100.000.000)	
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(289.881.621.991)	(1.207.374.254.705)	667.830.770.017	(829.425.106.679)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(351.216.160)	(14.897.010.157)	11.822.382.492	(3.425.843.825)	(10.605.343.490)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	190.342.109	398.548.385	(457.207.328)	131.683.166	365.716.532
	Ủy thác danh mục đầu tư	343.483.248.183	55.910.000.000	(97.004.375.044)	302.388.873.139	
	Phí quản lý Danh mục	(5.156.262.011)	(2.945.203.536)	1.295.286.669	(6.806.178.878)	(2.945.203.536)
	Các khoản phải trả khác	(2.357.811.026)			(2.357.811.026)	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	2.673.909.626	-	(2.673.909.626)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		142.900.706	(142.900.706)		142.900.706
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.181.620.553)	(1.364.033.820)	1.235.936.971	(1.309.717.402)	(1.364.033.820)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		966.290.889	(966.290.889)		878.446.262
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.350.723.417	585.267.749	(1.350.723.416)	585.267.750	585.267.749
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		131.222.787	(131.222.787)		131.175.587
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(5.500.000.000)	(17.465.968.992)	19.011.857.724	(3.954.111.268)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(983.330)	(41.748.220)	41.175.822	(1.555.728)	(41.748.220)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lương và thưởng	6.061.611.112	3.807.111.111
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	6.061.611.112	3.807.111.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.179.748.955.181	616.010.370.190	186.040.329.936	24.646.163.979	2.006.445.819.286
2. Các chi phí trực tiếp	594.243.430.622	422.221.379.337	60.467.444.553	8.569.797.027	1.085.502.051.539
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	45.322.239.207	6.278.021.102	3.982.421.467	7.831.672.789	63.414.354.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	540.183.285.352	187.510.969.751	121.590.463.916	8.244.694.163	857.529.413.182
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	21.208.092.990.277	18.464.243.236.560	9.008.423.483.293	4.974.726.735	48.685.734.436.865
2. Tài sản phân bổ	257.032.514.510	35.604.056.159	22.585.199.260	44.415.160.965	359.636.930.894
3. Tài sản không phân bổ					546.170.843.610
Tổng tài sản	21.465.125.504.787	18.499.847.292.719	9.031.008.682.553	49.389.887.700	49.591.542.211.369
4. Nợ phải trả bộ phận	16.640.562.007.823	11.020.749.980.025	6.665.344.529.245	7.000.501.681	34.333.657.018.774
5. Nợ phân bổ	174.333.555.733	24.148.624.622	15.318.521.478	30.124.799.403	243.925.501.236
6. Nợ không phân bổ					340.241.859.014
Tổng công nợ	16.814.895.563.556	11.044.898.604.647	6.680.663.050.723	37.125.301.084	34.917.824.379.024

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 1 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	696.121.764.894	599.652.901.513	191.572.210.726	15.695.299.903	1.503.042.177.036
2. Các chi phí trực tiếp	344.436.508.127	488.376.184.505	80.915.916.328	14.666.897.540	928.395.506.500
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	33.026.074.587	4.452.953.877	2.968.635.918	5.937.271.835	46.384.936.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	318.659.182.180	106.823.763.131	107.687.658.480	(4.908.869.472)	528.261.734.319
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	11.127.806.167.696	14.822.668.332.366	10.966.026.997.197	5.167.143.921	36.921.668.641.180
2. Tài sản phân bổ	194.013.419.088	26.159.112.686	17.439.408.457	34.878.816.915	272.490.757.146
3. Tài sản không phân bổ					88.778.950.525
Tổng tài sản	11.321.819.586.784	14.848.827.445.052	10.983.466.405.654	40.045.960.836	37.282.938.348.851
4. Nợ phải trả bộ phận	3.098.571.543.922	9.562.413.576.237	12.991.593.377.593	68.702.194.419	25.721.280.692.171
5. Nợ phân bổ	131.553.601.398	17.737.564.233	11.825.042.822	23.650.085.645	184.766.294.098
6. Nợ không phân bổ					209.352.077.218
Tổng công nợ	3.230.125.145.320	9.580.151.140.470	13.003.418.420.415	92.352.280.064	26.115.399.063.487

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2022 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty là 684.011.875.183 VND, tăng 60% (tương ứng mức tăng 257.110.622.579 VND) so với Quý 1 năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 37%, tương ứng với giá trị tăng 162.104.422.755 VND, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 51% tương ứng với giá trị là 130.858.311.416 VND.
- Đồng thời, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 131% tương ứng với mức tăng là 320.849.356.894 VND so với Quý 1 năm 2021.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2022 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2022